

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 0301123125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 27 tháng 4 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Long	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Đoàn Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Người đại diện theo pháp luật

Bà Đoàn Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trụ sở chính

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo đây chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 61. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị




Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 12 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày số liệu tương ứng, đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2021, đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến khoản dự phòng cho khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á. Đồng thời, báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán này mà báo cáo của họ phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2020, đưa ra kết luận ngoại trừ về khả năng thu hồi của khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh trên và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11137
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		834.835.230.632	993.872.383.168
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	110.528.033.084	74.065.652.452
111	Tiền		60.528.033.084	74.065.652.452
112	Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		385.000.000.000	432.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	28.644.000.000	28.644.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	385.000.000.000	432.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		148.110.021.708	239.900.564.737
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	80.991.020.458	79.396.365.318
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.282.390.941	39.879.167.438
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	100.167.872.892	193.018.872.954
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(70.331.262.583)	(72.393.840.973)
140	Hàng tồn kho	9	86.142.654.836	144.546.599.137
141	Hàng tồn kho		86.142.654.836	144.546.599.137
150	Tài sản ngắn hạn khác		105.054.521.004	103.359.566.842
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	10.602.818.604	3.278.358.668
152	Thuế GTGT được khấu trừ		85.170.706.954	86.305.783.085
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	9.280.995.446	13.775.425.089

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		788.325.097.018	812.216.729.865
210	Các khoản phải thu dài hạn		237.222.515.344	237.345.979.770
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	486.618.837.057	496.911.836.591
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(249.396.321.713)	(259.565.856.821)
220	Tài sản cố định		175.640.637.094	194.991.577.971
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	142.438.181.332	160.182.289.377
222	Nguyên giá		496.207.310.941	495.852.021.479
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(353.769.129.609)	(335.669.732.102)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	8.680.608.246	9.443.628.226
225	Nguyên giá		10.768.723.579	10.768.723.579
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.088.115.333)	(1.325.095.353)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	24.521.847.516	25.365.660.368
228	Nguyên giá		36.015.175.418	36.015.175.418
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.493.327.902)	(10.649.515.050)
230	Bất động sản đầu tư	12	32.243.749.055	32.243.749.055
231	Nguyên giá		37.252.913.794	37.252.913.794
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
240	Tài sản dở dang dài hạn		79.490.807.938	66.285.348.627
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	79.490.807.938	66.285.348.627
250	Đầu tư tài chính dài hạn		245.362.747.529	258.685.515.269
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	178.277.281.987	178.277.281.987
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	107.246.251.500	107.246.251.500
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(40.160.785.958)	(26.838.018.218)
260	Tài sản dài hạn khác		18.364.640.058	22.664.559.173
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	16.321.380.173	20.621.299.288
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	2.043.259.885	2.043.259.885
270	TỔNG TÀI SẢN		1.623.160.327.650	1.806.089.113.033

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		204.180.777.436	294.354.254.515
310	Nợ ngắn hạn		202.842.768.225	291.620.268.313
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	94.145.269.215	158.398.260.812
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.488.633.555	3.232.650.581
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	10.477.525.847	32.086.405
314	Phải trả người lao động	16	31.446.614.614	58.408.592.337
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		2.519.787.470	114.836.746
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.382.113.121	3.002.754.724
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	5.730.591.700	10.991.856.785
320	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	2.764.411.732	2.764.411.732
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	49.887.820.971	54.674.818.191
330	Nợ dài hạn		1.338.009.211	2.733.986.202
337	Phải trả dài hạn khác		306.276.000	320.047.125
338	Nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.031.733.211	2.413.939.077
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.418.979.550.214	1.511.734.858.518
410	Vốn chủ sở hữu		1.418.979.550.214	1.511.734.858.518
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	3.862.620.000	3.862.620.000
415	Cổ phiếu quỹ	22	(341.040.000)	(341.040.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	582.661.723	582.661.723
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	80.062.208.491	172.817.516.795
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		81.857.703.567	40.067.232.494
421b	- (Lỗ)/LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		(1.795.495.076)	132.750.284.301
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.623.160.327.650	1.806.089.113.033

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	202.424.279.771	583.753.368.751
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(62.726.985)	(451.137.722)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	202.361.552.786	583.302.231.029
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(100.772.792.810)	(326.020.288.958)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.588.759.976	257.281.942.071
21	Doanh thu hoạt động tài chính	50.864.265.633	137.654.145.899
22	Chi phí tài chính	(26.744.242.270)	(17.390.815.184)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(185.918.724)	(1.184.205.526)
25	Chi phí bán hàng	(67.662.347.566)	(262.729.914.038)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(60.552.237.265)	(67.194.216.447)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.505.801.492)	47.621.142.301
31	Thu nhập khác	1.045.177.338	4.629.117.402
32	Chi phí khác	(334.870.922)	(133.530.118)
40	Lợi nhuận khác	710.306.416	4.495.587.284
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.795.495.076)	52.116.729.585
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	194.836.077
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.795.495.076)	52.311.565.662
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(13)	392
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(13)	392

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(1.795.495.076)	52.116.729.585
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	19.706.230.339	23.349.176.269
03	Các khoản dự phòng	1.090.654.242	8.690.762.764
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.369.291.455	(4.802.247.685)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(49.663.528.012)	(130.844.119.290)
06	Chi phí lãi vay	185.918.724	1.184.205.526
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(18.106.928.328)	(50.305.492.831)
09	Giảm các khoản phải thu	92.073.776.688	1.770.222.751
10	Giảm hàng tồn kho	58.403.944.301	15.370.688.630
11	Giảm các khoản phải trả	(80.875.400.497)	(62.295.977.643)
12	Tăng chi phí trả trước	(2.969.918.060)	(1.347.969.351)
14	Tiền lãi vay đã trả	(200.077.293)	(1.262.611.684)
15	Thuế thu TNDN đã nộp	-	(20.164.130.210)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.980.000	11.920.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.678.644.448)	(21.477.025.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	32.649.732.363	(139.700.376.118)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15.243.297.288)	(27.062.585.979)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	5.584.770.286
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	(170.000.000.000)	(222.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	217.000.000.000	437.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cổ tức và lợi nhuận được chia	53.545.120.069	132.733.424.675
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	85.301.822.781	326.255.608.982

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	-	95.787.365.538
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(150.321.003.739)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(1.382.205.866)	(1.066.024.830)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(80.017.725.750)	(199.443.032.200)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(81.399.931.616)	(255.042.695.231)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	36.551.623.528	(68.487.462.367)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	74.065.652.452
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(89.242.896)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	110.528.033.084

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 34.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng




Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước – Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 7 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 27 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 16 tháng 4 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán “SAS”.

Hoạt động chính của Công ty như sau:

- Bán hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ;
- Sản xuất gia vị, nước chấm;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo và dịch vụ phòng chờ hạng thương gia tại sân bay;
- Cung cấp suất ăn hàng không và đường sắt;
- Đại lý vé máy bay; và
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho và mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: có 3 chi nhánh). Chi tiết như sau:

STT	Chi nhánh	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh dịch vụ du lịch, khu nghỉ dưỡng
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu Công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	Sản xuất nước mắm
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ phòng chờ hạng thương gia

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 4 đơn vị thuộc Văn phòng Công ty TP. Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: có 4 đơn vị). Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trung tâm thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
2	Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3	Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**Mẫu số B 09a – DN****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 5 công ty liên doanh, liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5 công ty liên doanh, liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) – Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Số thứ tự	Tên	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	30.6.2021		31.12.2020	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng Dầu Tân Sơn Nhất	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu	38,03	38,03	38,03	38,03
2	Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến thủy sản; kinh doanh dịch vụ khách sạn	50,00	50,00	50,00	50,00
3	Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Berlin, Cộng hòa Liên bang Đức	Kinh doanh nhà hàng, quán bar; dịch vụ nhà khác, phòng họp; trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu; môi giới xuất nhập khẩu; xúc tiến thương mại và đầu tư	29,00	29,00	29,00	29,00
4	Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; cho thuê cây	24,00	24,00	24,00	24,00
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ, thương mại	20,00	20,00	20,00	20,00

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 857 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 969 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ. Đối với các khoản đầu tư khác vào cổ phiếu niêm yết trên thị trường, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản đầu tư khác vào công ty chưa niêm yết trên thị trường, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 50 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (tiếp theo)

Khấu hao

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Chênh lệch giữa khoản tổn thất lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản tổn thất đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ. Khoản tổn thất được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ thuê tài chính

Nợ thuê tài chính bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm tiền trả trước về cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính tổng hợp và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên doanh, liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ sáu tháng.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 11);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8); và
- Dự phòng tổn thất đầu tư (Thuyết minh 2.8 và 4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.968.419.139	3.051.735.937
Tiền gửi ngân hàng	58.514.257.645	70.923.671.124
Tiền đang chuyển (i)	45.356.300	90.245.391
Các khoản tương đương tiền (ii)	50.000.000.000	-
	<u>110.528.033.084</u>	<u>74.065.652.452</u>

(i) Tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,1%/năm đến 3,6%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	385.000.000.000	385.000.000.000	432.000.000.000	432.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 3,7%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,6%/năm đến 7,4%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (* VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (* VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	178.277.281.987	-	(27.206.241.958)	178.277.281.987	-	(14.900.289.718)
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (i)	149.376.730.000	-	(12.305.952.240)	149.376.730.000	-	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (ii)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iii)	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (iv)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (v)	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	107.246.251.500	50.806.802.000	(12.954.544.000)	107.246.251.500	50.359.790.500	(11.937.728.500)
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài	21.811.000.000	35.461.970.000	-	21.811.000.000	34.201.900.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công	11.542.176.000	3.517.632.000	(8.024.544.000)	11.542.176.000	4.589.410.500	(7.007.728.500)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000	11.827.200.000	-	8.696.000.000	11.568.480.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	-	(4.930.000.000)	4.930.000.000	-	(4.930.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	<u>285.523.533.487</u>	<u>50.806.802.000</u>	<u>(40.160.785.958)</u>	<u>285.523.533.487</u>	<u>50.359.790.500</u>	<u>(26.838.018.218)</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 8 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 29% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2018, thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng hoàn toàn khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 1 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 3 tháng 7 năm 2010, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

(*) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	33.099.805.710	22.702.605.192
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	32.531.618.072	34.389.363.259
Khác	9.640.498.944	15.642.542.019
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	5.719.097.732	6.661.854.848
	<u>80.991.020.458</u>	<u>79.396.365.318</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 7.529.670.416 Đồng và 7.681.310.826 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ Bảo dưỡng Hàng không	10.665.600.000	10.665.600.000
Công ty Cổ phần Hgconcept	4.563.793.584	7.568.616.089
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.900.000.000	3.900.000.000
Khác	14.252.997.357	9.765.566.272
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	4.079.385.077
	<u>37.282.390.941</u>	<u>39.879.167.438</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam - Chi hộ tiền thuê đất	10.958.408.328	-	5.479.204.164	-
Lãi dự thu của các ngân hàng	7.205.514.465	-	12.079.474.519	-
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - Chi hộ tiền thuê đất	7.024.679.124	-	7.024.679.124	-
IPP Group (S) Pte., Ltd. - phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế (v)	5.324.018.728	-	98.312.470.086	-
Ký quỹ	3.655.399.040	-	3.655.399.040	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Nhuận - Thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	1.232.364.000	-	1.232.364.000	-
Tạm ứng	210.820.500	-	15.490.000	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	47.317.287.987	(47.317.287.987)	48.818.399.947	(48.818.399.947)
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.200.636.890	(15.200.636.890)	15.820.467.244	(15.820.467.244)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco - Cổ tức phải thu	992.367.997	-	-	-
Phải thu khác	1.046.375.833	-	580.924.830	-
	<u>100.167.872.892</u>	<u>(62.517.924.877)</u>	<u>193.018.872.954</u>	<u>(64.638.867.191)</u>

Trong đó:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	36.657.580.018	128.380.005.763
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	63.510.292.874	64.638.867.191
	<u>100.167.872.892</u>	<u>193.018.872.954</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 62.517.924.877 Đồng và 64.638.867.191 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài Chính Kế hoạch - UBND Huyện Phú Quốc (i)	162.389.278.838	-	162.389.278.838	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải (Tracimexco) (ii)	30.040.240.000	-	30.040.240.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và kinh doanh nhà Phú Nhuận (iii)	16.978.636.950	-	16.978.636.950	-
Công ty Liên Doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	249.396.321.713	(249.396.321.713)	259.565.856.821	(259.565.856.821)
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Ký quỹ	9.109.968.265	-	9.109.968.265	-
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn SASCO - Nhà Trang	5.611.692.693	-	5.611.692.693	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	92.698.598	-	216.163.024	-
	<u>486.618.837.057</u>	<u>(249.396.321.713)</u>	<u>496.911.836.591</u>	<u>(259.565.856.821)</u>

Trong đó:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	237.222.515.344	237.345.979.770
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	249.396.321.713	259.565.856.821
	<u>486.618.837.057</u>	<u>496.911.836.591</u>

- (i) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính kế hoạch - UBND huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại khu du lịch sinh thái Bắc Vũng tại Ấp 4, Phường Cửa Cạn, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (ii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) là khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận là khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (iv) Phải thu ngắn hạn và dài hạn từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) là khoản chi hộ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus – xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch Việt Nam tại Berlin. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng hoàn toàn khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức.
- (v) Phải thu ngắn hạn từ IPP Group (S) Pte., Ltd. là phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa Công ty Sasco và IPP Group (S) Pte., Ltd.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu khác dài hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 249.396.321.713 Đồng và 259.565.856.821 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

8 NỢ QUÁ HẠN

	30.6.2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trong đó:				
Phải thu khách hàng				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.817.625.506	-	(4.817.625.506)	Trên 5 năm
Phải thu khách hàng khác	2.712.044.910	-	(2.712.044.910)	Từ trên 3 năm đến trên 7 năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	47.317.287.987	-	(47.317.287.987)	Trên 5 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.200.636.890	-	(15.200.636.890)	Trên 5 năm
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	249.396.321.713	-	(249.396.321.713)	Trên 5 năm
Trả trước cho người bán	283.667.290	-	(283.667.290)	Trên 4 năm
	<u>319.727.584.296</u>	<u>-</u>	<u>(319.727.584.296)</u>	

8 NỢ QUÁ HẠN

	31.12.2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			—	
Trong đó:				
Phải thu khách hàng				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.968.436.791	-	(4.968.436.791)	Trên 5 năm
Phải thu khách hàng khác	2.712.874.035	210.004.334	(2.502.869.701)	Từ trên 3 năm đến trên 7 năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	48.818.399.947	-	(48.818.399.947)	Trên 5 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.820.467.244	-	(15.820.467.244)	Trên 4 năm
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	259.565.856.821	-	(259.565.856.821)	Trên 5 năm
Trả trước cho người bán	283.667.290	-	(283.667.290)	Trên 4 năm
	332.169.702.128	210.004.334	(331.959.697.794)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.695.019.975	-	4.092.555.254	-
Công cụ, dụng cụ	4.642.448.488	-	4.044.469.800	-
Thành phẩm	1.317.633.453	-	585.000.887	-
Hàng hóa	75.486.073.680	-	135.820.468.788	-
Hàng gửi đi bán	1.479.240	-	4.104.408	-
	<u>86.142.654.836</u>	<u>-</u>	<u>144.546.599.137</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng	7.307.776.200	12.000.000
Chi phí bảo hiểm	926.966.023	486.238.882
Chi phí công cụ, dụng cụ	147.102.735	143.802.226
Khác	2.220.973.646	2.636.317.560
	<u>10.602.818.604</u>	<u>3.278.358.668</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	9.120.300.484	9.239.002.876
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.490.221.585	5.558.795.694
Chi phí sửa chữa lớn	2.427.800.227	3.290.679.493
Khác	2.283.057.877	2.532.821.225
	<u>16.321.380.173</u>	<u>20.621.299.288</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	23.899.657.956	45.881.141.376
Tăng	20.089.786.727	34.189.920.885
Phân bổ trong kỳ/năm	(17.065.245.906)	(56.171.404.305)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>26.924.198.777</u>	<u>23.899.657.956</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	221.405.318.473	39.107.586.552	211.327.480.692	6.973.073.967	17.038.561.795	495.852.021.479
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	355.289.462	-	-	-	-	355.289.462
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	221.760.607.935	39.107.586.552	211.327.480.692	6.973.073.967	17.038.561.795	496.207.310.941
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	115.003.384.049	23.753.893.431	175.338.643.364	4.926.844.629	16.646.966.629	335.669.732.102
Khấu hao trong kỳ	10.406.826.549	2.007.107.553	5.280.701.096	344.095.996	60.666.313	18.099.397.507
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	125.410.210.598	25.761.000.984	180.619.344.460	5.270.940.625	16.707.632.942	353.769.129.609
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	106.401.934.424	15.353.693.121	35.988.837.328	2.046.229.338	391.595.166	160.182.289.377
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	96.350.397.337	13.346.585.568	30.708.136.232	1.702.133.342	330.928.853	142.438.181.332

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 200.584.916.551 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 194.438.422.905 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.768.723.579
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.325.095.353
Khấu hao trong kỳ	763.019.980
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.088.115.333
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	9.443.628.226
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	8.680.608.246

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 67.19.01 ngày 17 tháng 1 năm 2019 và số 67.19.06 ngày 6 tháng 5 năm 2019, Công ty thực hiện thuê tài chính các xe chở suất ăn lần lượt là FMCT05 và WGSP60 từ Công ty thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 36 tháng. Công ty được quyền mua tài sản theo giá danh nghĩa khi kết thúc thời hạn thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	30.944.738.761	55.555.555	5.014.881.102	36.015.175.418
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.635.883.469	55.555.555	2.958.076.026	10.649.515.050
Khấu hao trong kỳ	311.987.347	-	531.825.505	843.812.852
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.947.870.816	55.555.555	3.489.901.531	11.493.327.902
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	23.308.855.292	-	2.056.805.076	25.365.660.368
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.996.867.945	-	1.524.979.571	24.521.847.516

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 388.610.372 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 358.289.372 Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	37.252.913.794
Khấu hao lũy kế (*)	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.009.164.739
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>32.243.749.055</u>

(*) Giá trị khấu hao đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dùng trích khấu hao kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo Thông tư 200.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9.10.11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại đường Hùng Vương, phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại đường Hùng Vương, phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại đường Hùng Vương, phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, phường Hàm Ninh, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại đường Nguyễn Chí Thành, phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	<u>37.252.913.794</u>	<u>5.009.164.739</u>	<u>32.243.749.055</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	27.496.595.261	27.492.427.261
Dự án khách sạn SASCO Nha Trang	12.857.587.643	12.698.686.006
Dự án khi du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	11.065.549.545	9.617.042.639
Dự án cải tạo Quầy SASCO SHOP G19D19	9.700.967.040	611.044.416
Khác	18.370.108.449	15.866.148.305
	<u>79.490.807.938</u>	<u>66.285.348.627</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	66.285.348.627	58.130.201.560
Mua sắm	13.615.371.534	17.104.148.286
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(355.289.462)	(8.882.152.109)
Khác	(54.622.761)	(66.849.110)
	<u>79.490.807.938</u>	<u>66.285.348.627</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
IPP Group (S) Pte., Ltd.	69.960.770.888	69.960.770.888	129.574.122.682	129.574.122.682
Khác	9.751.813.727	9.751.813.727	18.632.834.391	18.632.834.391
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	14.432.684.600	14.432.684.600	10.191.303.739	10.191.303.739
	<u>94.145.269.215</u>	<u>94.145.269.215</u>	<u>158.398.260.812</u>	<u>158.398.260.812</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	10.200.343.771	(4.494.429.643)	-	5.705.914.128
Thuế TNDN	3.575.081.318	-	-	3.575.081.318
	<u>13.775.425.089</u>	<u>(4.494.429.643)</u>	<u>-</u>	<u>9.280.995.446</u>
(b) Phải nộp				
Thuế Giá trị Gia tăng hàng nhập khẩu	-	92.634.572	(92.634.572)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	94.404.008	(94.404.008)	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.403.523	297.316.571	(309.720.094)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.531.466	8.989.505	(13.520.971)	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	21.063.422.043	(10.586.395.643)	10.477.026.400
Khác	15.151.416	243.988.390	(258.640.359)	499.447
	<u>32.086.405</u>	<u>21.800.755.089</u>	<u>(11.355.315.647)</u>	<u>10.477.525.847</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03A-2021/NQ-HĐQT và Nghị quyết số 03B-2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2021, bao gồm: quỹ lương theo Hợp đồng lao động; quỹ lương năng suất theo hiệu quả kinh doanh và quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 17% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua – giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao) và quỹ lương Ban kiểm soát. Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.789.767.708	1.648.040.921
Cổ tức phải trả	1.274.251.750	1.220.831.500
Kinh phí công đoàn	796.253.931	246.512.581
Khác	1.870.318.311	7.876.471.783
	<u>5.730.591.700</u>	<u>10.991.856.785</u>

18 NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30.6.2021			31.12.2020		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê ước tính VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê ước tính VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	2.985.564.671	221.152.939	2.764.411.732	2.985.564.671	221.152.939	2.764.411.732
Từ 1 - 5 năm	1.057.276.802	25.543.591	1.031.733.211	2.566.474.575	152.535.498	2.413.939.077
	<u>4.042.841.473</u>	<u>246.696.530</u>	<u>3.796.144.943</u>	<u>5.552.039.246</u>	<u>373.688.437</u>	<u>5.178.350.809</u>

Nợ thuê tài chính thể hiện khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để mua xe chở suất ăn. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất 8,5%/ năm và được điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân theo hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ thanh toán 3 tháng/lần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản nợ thuê tài chính nào bị quá hạn thanh toán.

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thường VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	36.433.111.574	17.195.251.673	1.046.454.944	54.674.818.191
Trích quỹ trong kỳ (*) (**)	1.260.336.000	9.467.924.828	160.406.400	10.888.667.228
Tăng khác	2.980.000	-	-	2.980.000
Sử dụng quỹ	(5.589.000.000)	(9.489.644.448)	(600.000.000)	(15.678.644.448)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>32.107.427.574</u>	<u>17.173.532.053</u>	<u>606.861.344</u>	<u>49.887.820.971</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021, quỹ thường Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát đã được trích với tỷ lệ 0,7%, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi trích với tỷ lệ lần lượt là 5,5% và 5% lợi nhuận sau thuế giữ lại của năm 2019.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 27-2020/NQ-NĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2020, Công ty trích bổ sung quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế giữ lại của năm 2019 để chi hỗ trợ thu nhập cho người lao động.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>2.043.259.885</u>	<u>2.043.259.885</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.043.259.885	1.002.057.948
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	1.041.201.937
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.043.259.885</u>	<u>2.043.259.885</u>

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	986.000.000	986.000.000
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	904.061.623	904.061.623
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	153.198.262	153.198.262
	<u>2.043.259.885</u>	<u>2.043.259.885</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗi tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗi tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	133.481.310	-	133.481.310	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	-	133.481.310	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(29.400)	-	(29.400)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>133.451.910</u>	<u>-</u>	<u>133.451.910</u>	<u>-</u>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	65.504.200	49,07
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	33.340.200	24,98
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	4,93	6.575.000	4,93
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400	15,39	20.538.400	15,39
Cổ phiếu quỹ	29.400	0,02	29.400	0,02
Các cổ đông khác	7.494.110	5,61	7.494.110	5,61
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>133.481.310</u>	<u>100</u>	<u>133.481.310</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>133.481.310</u>	<u>1.334.813.100.000</u>	-	<u>1.334.813.100.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>133.481.310</u>	<u>1.334.813.100.000</u>	-	<u>1.334.813.100.000</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	<u>133.481.310</u>	<u>1.334.813.100.000</u>	-	<u>1.334.813.100.000</u>

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	247.759.097.494	1.586.676.439.217
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	149.493.563.402	149.493.563.402
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(24.257.279.101)	(24.257.279.101)
Chi cổ tức	-	-	-	-	(200.177.865.000)	(200.177.865.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	172.817.516.795	1.511.734.858.518
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(1.795.495.076)	(1.795.495.076)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(10.888.667.228)	(10.888.667.228)
Chi cổ tức (*)	-	-	-	-	(80.071.146.000)	(80.071.146.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	80.062.208.491	1.418.979.550.214

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2021 ngày 9 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 600 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 80.071.146.000 đồng.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(1.795.495.076)	52.311.565.662
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	<u>(1.795.495.076)</u>	<u>52.311.565.662</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	133.481.310	133.481.310
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>(13)</u>	<u>392</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
Đô la Mỹ ("USD")	2.262.283,84	1.787.007,48
Đồng Euro ("EUR")	4.687,23	4.463,26
Đô la Úc ("AUD")	29,55	5.546,74
Bạt Thái Lan ("BHT")	12.500,00	12.500,00
Đô la Canada ("CAD")	2.425,00	2.375,00
Bảng Anh ("GBP")	335,01	325,01
Franc Thụy Sĩ ("CHF")	350,00	350,00
Đô la Hồng Kong ("HKD")	2.500,00	2.500,00
Yên Nhật ("JPY")	33.000,00	33.000,00
Đô la Singapore ("SGD")	500,00	500,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Tài sản nhận giữ hộ

	30.6.2021		31.12.2020	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Cây kiểng, tranh, hoa	152	-	67	-
Hàng công nghệ phẩm	23.732	56.362	6.905	13.019
Da và giả da	4.138	1.216	2.276	490
Hàng may mặc, vải	47.564	3.859	14.822	835
Hàng mỹ nghệ	101.220	39.114	39.509	11.348
Hàng mỹ phẩm	20.159	24.220	3.890	5.916
Hàng thực phẩm	-	24.178	-	4.355
Hàng trang sức	3.131	2.652	876	617
Văn hóa phẩm	2.929	3.283	1.989	3.183
Vàng bạc - đá quý	-	670	750	6.126
	<u>203.025</u>	<u>155.554</u>	<u>71.084</u>	<u>45.889</u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.347.753.061	3.347.753.061
Trả trước nhà cung cấp	38.691.000	38.691.000
	<u>3.386.444.061</u>	<u>3.386.444.061</u>

(d) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	57.015.003.255	227.351.878.053
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	37.712.388.219	78.228.326.376
Doanh thu hoạt động phòng chờ	44.533.180.816	108.084.511.342
Doanh thu các hoạt động khác	63.163.707.481	170.088.652.980
	<u>202.424.279.771</u>	<u>583.753.368.751</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	301.381	1.069.946
Hàng bán bị trả lại	62.425.604	450.067.776
	<u>62.726.985</u>	<u>451.137.722</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	57.015.003.255	227.351.878.053
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	37.649.661.234	77.777.188.654
Doanh thu hoạt động phòng chờ	44.533.180.816	108.084.511.342
Doanh thu các hoạt động khác	63.163.707.481	170.088.652.980
	<u>202.361.552.786</u>	<u>583.302.231.029</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	21.741.298.823	182.417.126.791
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	26.992.489.640	43.976.913.406
Giá vốn dịch vụ phòng chờ	13.718.811.426	29.464.187.025
Giá vốn các hoạt động khác	38.320.192.921	70.162.061.736
	<u>100.772.792.810</u>	<u>326.020.288.958</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.087.753.697	108.657.071.449
Lãi tiền gửi	10.575.774.315	19.474.284.458
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.200.737.621	4.720.542.307
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	4.802.247.685
	<u>50.864.265.633</u>	<u>137.654.145.899</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	13.322.767.740	6.952.819.500
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	12.369.291.455	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	865.556.553	9.252.841.243
Lãi tiền vay	185.918.724	1.184.205.526
Chi phí tài chính khác	707.798	948.915
	<u>26.744.242.270</u>	<u>17.390.815.184</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	27.474.092.584	124.543.467.115
Chi phí nhân viên	12.667.589.036	38.398.413.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.336.532.393	7.752.891.113
Chi phí hợp tác kinh doanh	5.404.526.258	21.470.129.656
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.329.708.638	6.903.560.527
Chi phí vật liệu, bao bì	162.617.110	441.001.789
Chi phí quản lý thuê điều hành	-	29.612.758.252
Chi phí khác	13.287.281.547	33.607.692.328
	<u>67.662.347.566</u>	<u>262.729.914.038</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.755.091.839	33.054.422.303
Thuế, phí, lệ phí	7.827.278.654	7.771.407.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.179.491.596	4.323.692.707
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	687.072.228	2.491.171.753
Chi phí khác	(12.232.113.498)	1.737.943.264
	18.335.416.446	17.815.578.640
	<u>60.552.237.265</u>	<u>67.194.216.447</u>

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	1.012.692.549	1.447.891.127
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.712.763.383
Khác	32.484.789	468.462.892
	<u>1.045.177.338</u>	<u>4.629.117.402</u>
Chi phí khác		
Khác	<u>334.870.922</u>	<u>133.530.118</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo mức thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.795.495.076)	52.116.729.585
Thuế tính ở thuế suất 20%	(359.099.015)	10.423.345.917
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(7.817.550.739)	(21.731.414.290)
Chi phí không được khấu trừ	199.342.073	700.813.309
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.977.307.681	10.412.418.987
Chi phí thuế TNDN (*)	-	(194.836.077)
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	-	(194.836.077)
	-	(194.836.077)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	59.739.691.422	78.563.535.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.714.285.827	186.670.325.531
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.068.995.654	62.139.278.803
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.706.230.339	23.349.176.269
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	(12.232.113.498)	1.737.943.264
Chi phí khác	26.398.833.040	61.898.875.560
	181.395.922.784	414.359.134.484

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Phải thu lãi tiền gửi	7.205.514.465	11.692.150.135
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	3.631.061.501	13.508.231.597
Ứng trước người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	19.005.855.691	15.897.980.596
Cổ tức còn phải thu	992.367.997	-
Cổ tức còn phải trả	1.274.251.750	1.883.264.900

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: hoạt động bán hàng miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại (“TTTM”) và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.015.003.255	37.712.388.219	44.533.180.816	63.163.707.481	202.424.279.771
Giảm trừ doanh thu	-	(62.726.985)	-	-	(62.726.985)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.015.003.255	37.649.661.234	44.533.180.816	63.163.707.481	202.361.552.786
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(21.741.298.823)	(26.992.489.640)	(13.718.811.426)	(38.320.192.921)	(100.772.792.810)
Lợi nhuận gộp	35.273.704.432	10.657.171.594	30.814.369.390	24.843.514.560	101.588.759.976
Chi phí bán hàng	(8.735.347.969)	(17.765.789.275)	(23.064.365.335)	(18.096.844.987)	(67.662.347.566)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.365.580.847)	(2.797.463.178)	(1.005.929.965)	(9.933.132.304)	(16.102.106.294)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(44.450.130.971)
Doanh thu hoạt động tài chính					50.864.265.633
Chi phí tài chính					(26.744.242.270)
Thu nhập khác					1.045.177.338
Chi phí khác					(334.870.922)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh					(1.795.495.076)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lỗ sau thuế TNDN					(1.795.495.076)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.351.878.053	78.228.326.376	108.084.511.342	170.088.652.980	583.753.368.751
Giảm trừ doanh thu	-	(451.137.722)	-	-	(451.137.722)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.351.878.053	77.777.188.654	108.084.511.342	170.088.652.980	583.302.231.029
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(182.417.126.791)	(43.976.913.406)	(29.464.187.025)	(70.162.061.736)	(326.020.288.958)
Lợi nhuận gộp	44.934.751.262	33.800.275.248	78.620.324.317	99.926.591.244	257.281.942.071
Chi phí bán hàng	(61.006.784.798)	(48.451.503.816)	(64.391.576.121)	(88.880.049.303)	(262.729.914.038)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.224.138.377)	(6.501.904.641)	(1.649.271.114)	(13.697.336.381)	(25.072.650.513)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(42.121.565.934)
Doanh thu hoạt động tài chính					137.654.145.899
Chi phí tài chính					(17.390.815.184)
Thu nhập khác					4.629.117.402
Chi phí khác					(133.530.118)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					52.116.729.585
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					194.836.077
Lợi nhuận sau thuế TNDN					52.311.565.662

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	30.6.2021				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	76.077.898.957	50.031.607.954	44.890.536.554	485.000.100.012	656.000.143.477
Tài sản phân bổ cho bộ phận	8.214.743.685	5.433.615.457	6.416.357.888	9.100.651.365	29.165.368.395
Tài sản không phân bổ					937.994.815.778
Tổng tài sản	84.292.642.642	55.465.223.411	51.306.894.442	494.100.751.377	1.623.160.327.650
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	72.020.760.581	13.403.771.897	6.236.166.485	24.243.833.612	115.904.532.575
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	7.861.408.447	5.199.903.014	6.140.375.407	8.709.211.175	27.910.898.043
Nợ phải trả không phân bổ					60.365.346.818
Tổng nợ phải trả	79.882.169.028	18.603.674.911	12.376.541.892	32.953.044.787	204.180.777.436

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	31.12.2020				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	225.985.735.424	80.251.760.670	51.848.322.870	451.924.601.310	810.010.420.274
Tài sản phân bổ cho bộ phận	12.946.284.560	4.220.569.538	5.603.701.592	8.973.553.733	31.744.109.423
Tài sản không phân bổ					964.334.583.336
Tổng tài sản	238.932.019.984	84.472.330.208	57.452.024.462	460.898.155.043	1.806.089.113.033
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	130.650.147.754	5.687.784.335	5.900.229.384	39.972.441.890	182.210.603.363
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	23.424.581.083	7.636.559.579	10.139.153.184	16.236.452.710	57.436.746.556
Nợ phải trả không phân bổ					54.706.904.596
Tổng nợ phải trả	154.074.728.837	13.324.343.914	16.039.382.568	56.208.894.600	294.354.254.515

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	649.279.273	779.071.364
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	404.160.681	755.517.265
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	142.236.733	815.819.224
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	80.101.398	234.312.860
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	2.590.907	522.393.041
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	2.727.273	3.500.000
	<u>1.281.096.265</u>	<u>3.110.613.754</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	41.699.060.759	158.615.041.163
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	105.205.993	31.751.833.237
Công ty TNHH Phú Quốc SASCO	3.035.328.184	2.026.008.184
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	2.083.299.529	2.070.304.749
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	900.750.000	763.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	678.495.400	562.105.280
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	267.604.909	5.359.300.652
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	50.812.382	193.749.240
	<u>48.820.557.156</u>	<u>201.341.592.505</u>
iii) Thu hộ		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	<u>90.940.000</u>	<u>246.950.000</u>
iv) Cổ tức nhận được		
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	992.367.997	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	39.186.744.465
	<u>992.367.997</u>	<u>39.186.744.465</u>
v) Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	39.302.520.000	98.256.300.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	20.004.120.000	50.010.300.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	12.323.040.000	30.807.600.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	3.945.000.000	9.862.500.000
	<u>75.574.680.000</u>	<u>188.936.700.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
(a) Tiền lương và thù lao		
Hội đồng Quản trị		
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Nam Tiến	-	48.000.000
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	-	48.000.000
Ông Nguyễn Hạnh	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Hoàng Long	48.000.000	-
Bà Lê Thị Diệu Thúy	48.000.000	-
Ban Điều hành		
Bà Đoàn Thị Mai Hương	410.454.546	378.636.364
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	322.500.000	318.500.000
Bà Nguyễn Minh Ngọc	322.500.000	297.500.000
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	263.863.636	243.409.091
Ban Kiểm Soát		
Ông Lưu Quốc Hoàng	357.681.818	325.000.000
Bà Trần Thị Thu Trang	164.181.818	118.181.818
Ông Chu Khánh Toàn	30.000.000	30.000.000
(b) Tiền thưởng	1.116.420.260	878.435.810
	<u>3.179.602.078</u>	<u>2.781.663.083</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.817.625.506	4.968.436.791
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	798.236.100	1.284.952.596
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	85.800.000	223.048.800
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	13.563.126	91.415.803
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.873.000	48.225.700
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	37.286.412
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu trời xanh	-	8.488.746
	<u>5.719.097.732</u>	<u>6.661.854.848</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	-	4.034.065.077
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	-	45.320.000
	<u>-</u>	<u>4.079.385.077</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	47.317.287.987	48.818.399.947
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.200.636.890	15.820.467.244
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	992.367.997	-
	<u>63.510.292.874</u>	<u>64.638.867.191</u>
Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	<u>249.396.321.713</u>	<u>259.565.856.821</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	12.746.235.276	7.800.937.800
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	1.124.713.159	1.169.197.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	39.149.199	525.096.440
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	90.644.480	405.444.460
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	43.407.004	139.429.226
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	343.530.000	143.825.000
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	25.653.082	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.121.500	5.627.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4.230.900	1.746.363
	<u>14.432.684.600</u>	<u>10.191.303.739</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

37 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Dưới 1 năm	87.290.495.856	268.726.474.219
Từ 1 đến 5 năm	341.526.879.424	804.551.895.386
Trên 5 năm	758.327.004.704	1.101.768.822.678
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.187.144.379.984</u>	<u>2.175.047.192.283</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
TSCĐ hữu hình	<u>40.709.643.973</u>	<u>49.347.077.508</u>

38 Vấn đề khác

Sự lan rộng của dịch COVID-19 kể từ đầu năm 2020 đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới. Đặc biệt, các đợt bùng phát dịch COVID-19 tại Việt Nam trong năm 2020 cũng như trong đầu năm 2021 đã gây ra nhiều khó khăn và thách thức cho các doanh nghiệp, trong đó có Công ty. Các quy định về hạn chế đi lại và kiểm soát biên giới được thực hiện ở Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đối mặt với đại dịch COVID-19, Công ty đã thực hiện một số giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để vượt qua giai đoạn khó khăn hiện tại bao gồm nhưng không giới hạn việc triển khai các biện pháp phòng chống dịch đảm bảo an toàn sức khỏe cho người lao động và khách hàng, bố trí nhân sự linh hoạt theo nhu cầu sử dụng lao động tại từng thời điểm, đàm phán với đối tác để giảm các chi phí đầu vào, tăng cường tiết kiệm chi phí.

Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình của COVID-19, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động dịch bệnh này đến các hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của công ty trong năm 2021.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2021.


 Nguyễn Thị Vân Anh
 Người lập


 Tôn Nữ Diệu Trí
 Kế toán trưởng



 Đoàn Thị Mai Hương
 Tổng Giám đốc